Tên: ……..

Lớp: S9…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 7

Từ vựng và Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 3: TOURISM - VOCABULARY & PRESENTATION

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/eYbS9Yc1ZIIlpJxpxr

- Holiday Vocabulary

No.	Words/Phrases	Meaning	No.	Words/Phrases	Meaning
1	**eco hotel** (phr)	khách sạn sinh thái	5	**hot springs** (phr)	suối nước nóng
2	**a first-aid kit** (phr)	bộ dụng cụ sơ cứu	6	**windsurfing** (n)	môn lướt sóng bằng buồm
3	**insect repellent** (phr)	thuốc chống côn trùng	7	**waterskiing** (phr)	môn lướt ván nước
4	**a campsite** (n)	khu cắm trại	8	**a sightseeing tour** (n)	chuyến tham quan ngắm cảnh

- Travel Multi-word Verbs

No.	Words/Phrases	Meaning	No.	Words/Phrases	Meaning
1	**catch up with** (phr)	bắt kịp, đuổi kịp (ai đó/trình độ)/ gặp gỡ trò chuyện sau một thời gian xa cách	5	**get off to a bad start** (phr)	có một khởi đầu không thuận lợi / khởi đầu tệ hại
2	**eat out** (phr)	đi ăn ngoài	6	**break down** (phr)	bị hỏng (máy móc, xe cộ)/ suy sụp (tinh thần)
3	**take time off work** (phr)	xin nghỉ làm	7	**turn out** (phr)	hóa ra là, hóa ra lại
4	**end up** (phr)	rốt cuộc, kết cục là			

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/U3nqYqh9IhR7Bu738h

No.	Words/Phrases	Meaning	No.	Words/Phrases	Meaning
1	**seasonal** (adj)	theo mùa, thời vụ	5	**strengthen** (v)	củng cố, làm cho chắc khỏe/mạnh hơn
2	**specialise in (something)** (phr)	chuyên về một lĩnh vực/món gì	6	**sharpen** (v)	mài sắc, làm bén (dao, kéo)

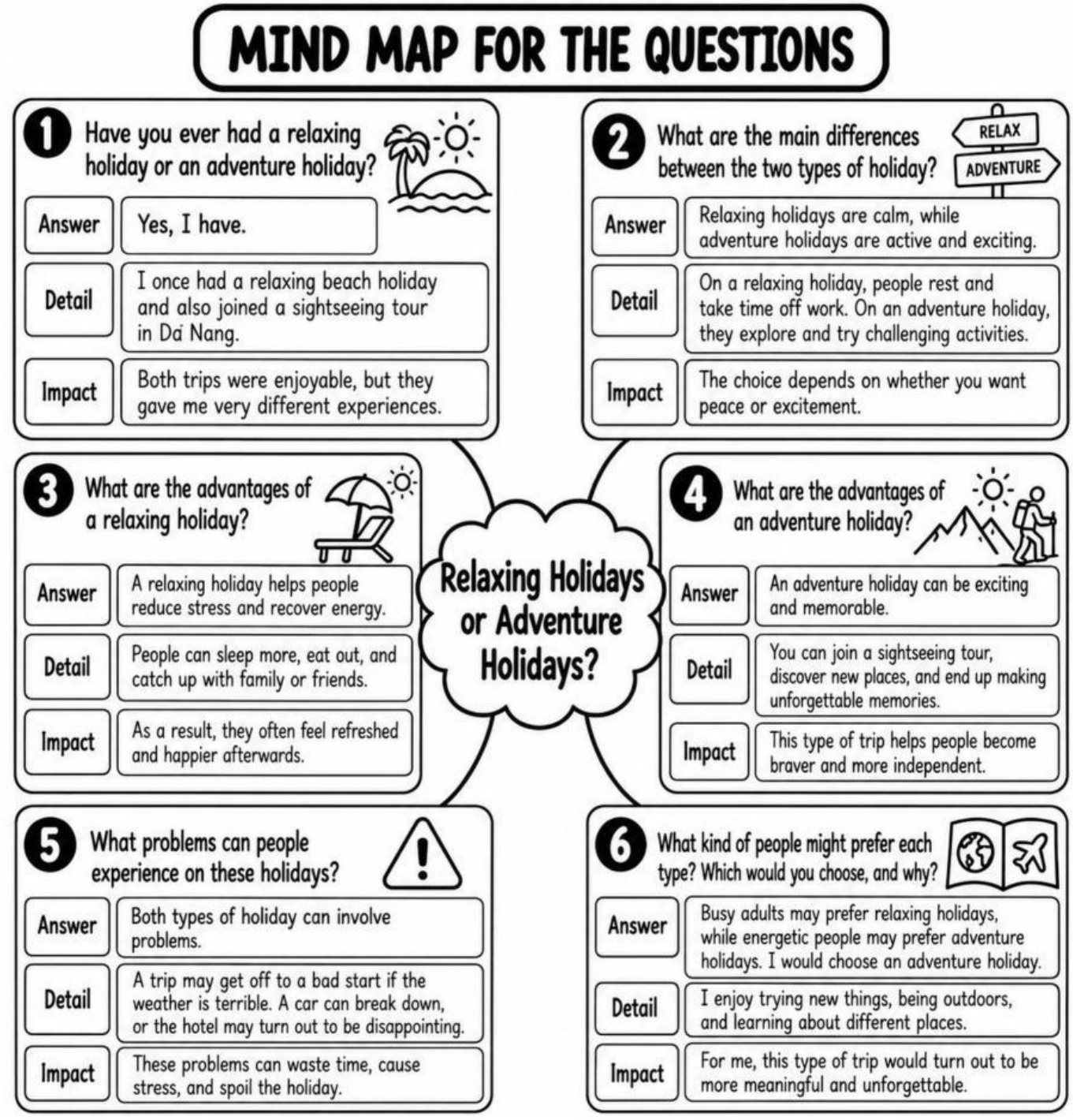
LIVEWORKSHEETS

3	**be booked up / book up** (phr)	kín chỗ, kín lịch, được đặt hết vé/chỗ	7	**turn up** (phr)	đến, xuất hiện
4	**reputation** (n)	danh tiếng, uy tín	8	**key in** (phr)	nhập dữ liệu, gõ chữ/thông tin

B. CLASSWORK

PRESENTATION

Relaxing Holidays or Adventure Holidays?



LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển các từ trong phần A. THEORY (trang 1, 2). Với các từ: a first-aid kit, insect repellent, a campsite, hot springs, catch up with, eat out, take time off work, end up, get off to a bad start, break down, turn out, con chép 1 dòng vào vở ghi.

II. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. Instead of **eating out** at expensive seafood restaurants near the resort, the family decided to prepare their own meals at the campsite.

A. dining in a local café
B. cooking at home
C. ordering food delivery
D. skipping regular meals

2. After working continuously for six months on the new eco hotel project, Sarah felt completely exhausted and decided to **take time off work**.

A. continue working without a rest
B. apply for a higher position
C. resign from her current job
D. reduce her daily work hours

3. The air-conditioning system in our tour bus suddenly **broke down**, making the long journey to the hot springs extremely uncomfortable.

A. ran out of energy
B. functioned properly
C. made a loud noise
D. stopped working completely

4. Our sightseeing tour **got off to a bad start** when the main guide arrived an hour late and lost the entrance tickets.

A. faced several unexpected delays
B. came to an abrupt end
C. began very smoothly
D. proved to be a total failure

5. Having missed two full weeks of classes due to a severe fever, Alex had to study exceptionally hard to **catch up with** his classmates.

A. fall behind
B. keep pace with
C. put up with
D. get along with

III. Complete the dialogue using the correct words/phrases from the box. There are THREE extra options that you do not need to use.

first-aid kit	insect repellent	end up	turn out
windsurfing	waterskiing	eco hotel	campsite

Liam: Hey Chloe, have you finished packing for our outdoor trip tomorrow? I'm double-checking our group's safety gear right now.

Chloe: Almost! I'm carrying the **(1)** _____, so if anyone scrapes a knee or gets a minor injury on the trail, we can treat it immediately.

Liam: Great thinking. I've also packed a bottle of **(2)** _____ because the guide warned us that mosquitoes near the river are terrible at night.

Chloe: Good call! By the way, I looked at the weather forecast. It was supposed to rain all weekend, but it might **(3)** _____ to be bright and sunny after all.

Liam: That would be perfect! If the weather stays clear, are you still signing up for the lake activities? I'm really keen on **(4)** _____ because I want to learn how to catch the wind and balance on the board with a sail.

Chloe: Definitely! But let's not overexert ourselves, or we'll **(5)** _____ feeling completely exhausted before the campfire event on Sunday.

LIVEWORKSHEETS

IV. Rewrite each sentence so that it has a similar meaning, using the word given in brackets. Do not change the word given.

1. Perhaps the marketing team delayed the product launch due to technical issues. **(might)**

   → The marketing team _____

2. I am completely sure that the young artist didn't copy the melody of the song. **(can't)**

   → The young artist _____

3. It is highly probable that the surgeon performed the complex heart operation successfully. **(must)**

   → The surgeon _____

4. There is a slight possibility that the investigative journalist leaked the confidential report. **(may)**

   → The investigative journalist _____

5. It is absolutely impossible that the ancient manuscript survived the fire without protection. **(couldn't)**

   → The ancient manuscript_____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/HI0DP0IJkgxVgMKgfU

Complete the table below. Write ONE WORD AND/OR A NUMBER for each question.

COOKERY CLASSES

Cookery Class	Focus	Other Information
Example: *The Food Studio*	how to **(1)**_____ and cook with seasonal products	• small classes • also offers **(2)**_____ classes • clients who return get a **(3)** _____ % discount
Bond's Cookery School	food that is **(4)** _____	• includes recipes to strengthen your **(5)** _____ • they have a free **(6)** _____ every Thursday
The **(7)**_____ Centre	mainly **(8)** _____ food	• located near the **(9)** _____ • a special course in skills with a **(10)** _____ is sometimes available

LIVEWORKSHEETS